

TỜ TRÌNH

**V/v: Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu-chi ngân sách địa phương năm 2023.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước và mức bổ sung ngân sách tỉnh cho các huyện – thành phố năm 2023;

Nay UBND huyện Tân Châu kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu-chi ngân sách địa phương năm 2023, cụ thể như sau:

I. Về thu ngân sách

Tổng thu NSNN trên địa bàn **605.568 triệu đồng**, cụ thể như sau:

1. Các khoản thu tỉnh quản lý thu, điều tiết cho huyện: 105.262 triệu đồng

2. Thu cân đối (huyện quản lý thu):	296.460 triệu đồng
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	203.846 triệu đồng
- Thu BSCĐ:	68.968 triệu đồng
- Thu BSMT:	134.878 triệu đồng

II. Về chi ngân sách

Tổng chi NSNN trên địa bàn **605.568 triệu đồng**, cụ thể như sau:

1. Các khoản chi cân đối Ngân sách:	470.690 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	67.010 triệu đồng

(Trong đó: Phân bổ chi XDCB tập trung ngân sách huyện: 25.910 triệu đồng; Phân cấp chi đầu tư phát triển cho UBND Thị trấn: 1.000 triệu đồng; Chi từ nguồn thu tiền SDD: 37.500 triệu đồng; Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội: 2.000 triệu đồng; Chi từ nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên NSNN năm 2023 tăng so với dự toán năm 2022: 600 triệu đồng).

- Chi thường xuyên:	394.290 triệu đồng
- Dự phòng NS:	9.390 triệu đồng
2. Chi từ nguồn BSMT	134.878 triệu đồng

(Kèm theo phụ biểu chi tiết)

Trân trọng kính trình./

Nơi nhận:

- Huyện Ủy;
- TT.HĐND huyện;
- MTTQVN và các đoàn thể huyện;
- 02 Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các TV.UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Phòng TCKH huyện;
- Lưu VP. HĐND-UBND

TM. UBND HUYỆN TÂN CHÂU
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Phương

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 30/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2022		Trong đó		Dự toán năm 2023	Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2023/DT 2022	Xã-thị trấn	Huyện	Xã-thị trấn	Huyện
		3=4+5	4	Huyện	Xã-thị trấn		6=7+8	Huyện					
1	2								9=6/3		10=7/4		11=8/5
I	Các khoản thu Tỉnh quản lý điều tiết cho huyện	94.940	94.940			105.262			110,87%		110,87%		110,87%
II	THU CÁN ĐÓNG AN SÁCH	228.400	181.598	46.802		296.460	242.580	53.880	129,80%		133,58%		115,12%
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	115.000	89.034	25.966		168.500	139.580	28.920	146,52%		156,77%		111,38%
	Thuế Giá trị gia tăng	100.950	76.478	24.472		151.990	124.600	27.390	150,56%		162,92%		111,92%
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.500	6.056	1.444		9.200	7.750	1.450	122,67%		127,97%		
	Thuế TTTĐB từ hàng hóa dịch vụ trong nước	50		50		110	30	80	220,00%				160,00%
	Thuế tài nguyên	6.500	6.500			7.200	7.200		110,77%		110,77%		
2	Lệ phí trước bạ	15.000	5.050	9.950		21.500	7.252	14.248	143,33%		143,60%		143,20%
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	100		100		110		110	110,00%		110,00%		110,00%
4	Thu phí - Lệ phí	4.200	2.209	1.991		3.600	2.415	1.185	85,71%		109,33%		59,52%
5	Thuế thu nhập cá nhân	37.000	29.605	7.395		48.000	39.033	8.967	129,73%		131,85%		121,26%
6	Thu tiền sử dụng đất	40.000	40.000			37.500	37.500		93,75%		93,75%		
7	Thu khác ngân sách	14.000	13.000	1.000		14.000	14.000	-	100,00%		107,69%		
	- Thu phạt ATGT	9.000	9.000			7.500	7.500		83,33%		83,33%		
	- Thu khác còn lại	5.000	4.000	1.000		6.500	6.500		130,00%		162,50%		
9	Các khoản thu tại xã	400		400		450		450	112,50%				112,50%
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.700	2.700			2.800	2.800		103,70%		103,70%		
III	Thu nguồn CCTL	-				-							
III	Thu BS từ NS cấp trên	135.910	87.430	48.480		203.846	160.215	43.631	149,99%		183,25%		90,00%
1	Bổ sung cân đối	135.150	86.970	48.180		68.968	25.697	43.271	51,03%		29,55%		89,81%
2	Bổ sung có mục tiêu	760	460	300		134.878	134.518	360	17747,1%		29243,0%		120,00%
	TỔNG THU	459.250	363.968	95.282		605.568	508.057	97.511	131,86%		139,59%		102,34%

